TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH KIÊN GIANG
Bản án số:35/2017/HNGĐ-ST
Ngày 13 tháng 9 năm 2017
V/v:"Hôn nhân và gia đình
- Xin ly hôn"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Tám

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Vũ Quang Hưng;

2. Bà: Phạm Thị Thu Trang,

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Huỳnh Thiên Ân-Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện-Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:* Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 13 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 116/2017/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 6 năm 2017 về việc: "*Hôn nhân và gia đình-xin ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2017/QĐXXST-HNGĐ, ngày 01 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị U (C), sinh năm 1970 (có mặt);

- *Bị đơn:* Anh T (M), sinh năm 1965 (có mặt),

Cùng địa chỉ: ấp A, xã D, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa chị U (C) trình bày:* Chị và anh T (M) chung sống với nhau vào năm 1989, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống lúc đầu hạnh phúc được hai năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T ghen tuông, vợ chồng thường xuyên xảy ra lời qua tiếng lại rồi cự cãi nhau. Nay chị U xét thấy tình

cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung tên: 1. H1, sinh năm 1989; 2. H2, sinh năm 1994; 3. T1, sinh năm 1996 và 4. T2, sinh năm 1998, nay các con đã trưởng thành, có nghề nghiệp ổn định, các con không có yêu cầu gì về hôn nhân của cha mẹ, chị U không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về tài sản của vợ chồng và quyền, nghĩa vụ về tài sản: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại bản tự khai và tại phiên tòa, bị đơn anh T (M) trình bày*: Về quan hệ hôn nhân, về con cái, về tài sản của vợ chồng và quyền, nghĩa vụ về tài sản vợ trình bày là đúng, về nguyên nhân vợ chồng ly hôn là do vợ tự ý bỏ lên Sài Gòn sống, không biết lý do gì, nay trở về xin ly hôn. Tại Tòa án, anh T cũng đồng lý ly hôn, về con cái đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết, về tài sản của vợ chồng và quyền, nghĩa vụ về tài sản: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 19 tháng 7 năm 2017, Tòa án tiến hành mỡ phiên hợp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối chất: Đối với hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn về phần con cái để các đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết phần con cái trong vụ án hôn nhân và gia đình giữa anh T với chị U và đã được chị U và anh T thống nhất tự thỏa thuận được với nhau như sau: Chị U và anh T xác định con cái đã lớn, trưởng thành, có nghề nghiệp ổn định, do đó không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2] Tại phiên tòa hôm nay: Chị U và anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu đối với con cái và tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy: Quan hệ giữa anh T với chị U chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 và hai người đã có bốn con chung nhưng do không có đăng ký kết hôn là vi phạm Luật hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 14 của luật Hôn nhân và gia đình:

"*Khoản 1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống vối nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của luật này…*".

Như vậy, việc chung sống với nhau như vợ chồng giữa anh T và chị U không được pháp luật thừa nhận. Do đó, Tòa án có căn cứ để xử không công nhận là vợ chồng giữa chị U đối với anh T.

[4] Về con cái: Anh T và chị U đã thỏa thuận được và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về tài sản của vợ chồng và quyền, nghĩa vụ về tài sản: Anh T và chị U xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Chị U phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về Mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[7] Báo cho các đương sự biết để thực hiện quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật,

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng vào khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình:

- Xử: Không công nhận giữa chị U (C) đối với anh T (M) là vợ chồng.

2. Về con chung: Miễn xét;

3. Về tài sản của vợ chồng và quyền, nghĩa vụ về tài sản: Miễn xét;

4. Về án phí:

- Áp dụng Điều 147; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Xử buộc chị U phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ đi số tiền tạm ứng án phí mà chị U đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007481, ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 13 tháng 9 năm 2017.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh, huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Phòng Tư pháp huyện H;
- UBND xã, thị trấn;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán-Chủ Tọa phiên tòa

Lê Văn Tám